



A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 11.2

Đoạn kinh 3 (DhP)

Na antalikkhe na samuddamajjhe – na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa
Na vijjati so jagatippadeso – yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

Na antalikkhe na samuddamajjhe – na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa.
Na vijjati so jagatippadeso – yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccu.

Sukhakāmāni bhūtāni – yo daṇḍena vihiṃsati;
Attano sukhamesāno – pecca so na labhate sukhaṃ.

Sukhakāmāni bhūtāni – yo daṇḍena na hiṃsati;
Attano sukhamesāno – pecca so labhate sukhaṃ.

Parijñānamidaṃ rūpaṃ - rogaññāṃ pabhaṅguraṃ.
Bhijjati pūṭisandeho – maraṇantaṃ hi jīvitaṃ.

Từ vựng đoạn kinh 3

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Na	Không	Phụ
2	Antalikkhaṃ	Không trung, không khí	Danh, trung
3	Samuddo	Biển	Danh, nam
4	Majjho	Vị trí chính giữa	Danh, nam
5	Pabbato	Núi, đá	Danh, nam
6	Vivaraṃ	Khe, kẽ nứt, chỗ rạn nứt	Danh, trung
7	Pavissa	Đi vào	Động từ bất biến
8	Vijjati	Được thấy, tồn tại	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
9	So~sa/taṃ~tad/sā	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
10	Jagati	Mặt đất	Danh, nữ
11	Padeso	Khu vực, xứ sở	Danh, nam
12	Yattha	Tại nơi nào	Trạng
13	Ṭhita	Đứng	Quá phân
14	Mucceyya	Được giải thoát	Động, chủ động, cầu khiến
15	Pāpa	Ác	Tính



16	Kammaṃ	Nghiệp	Danh, trung
17	Pasaheyya	Đề nén, áp bức	Động, chủ động, cầu khiến
18	Maccu	Cái chết, sự chết	Danh, nam
19	Sukhaṃ	An lạc, hạnh phúc	Danh, trung
20	Kāma	Muốn, mong muốn	Tính
21	Bhūtaṃ	Chúng sinh	Danh, trung
22	Yo/yaṃ~yad/yā	Người mà, vật mà Mà người ấy, mà vật ấy Người nào, vật nào	Đại, quan hệ
23	Daṇḍo	Gậy gộc	Danh, nam
24	Vihimsati	Gây hại, làm hại, hãm hại	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
25	Attan	Bản thân	Danh, nam
26	Esana	Tìm kiếm	Tính
27	Pecca	Sau khi chết	Trạng
28	Labhati	Đạt được, nhận được	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
29	Parijijjā	Bị hư mòn	Quá phân
30	Ayaṃ/idaṃ~imaṃ /ayaṃ	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
31	Rūpaṃ	Sắc	Danh, trung
32	Rogo	Bệnh	Danh, nam
33	Nīlaṃ	Cái ỏ	Danh, trung
34	Pabhaṅgura	Dễ tan vỡ	Tính
35	Bhijjati	Bị vỡ	Động, hiện tại, bị động, mô tả
36	Pūti	Mục rửa	Tính
37	Sandeho	Thân xác con người	Danh, nam
38	Maraṇaṃ	Cái chết	Danh, trung
39	Anto	Cái kết, sự kết thúc	Danh, nam
40	Hi	Bởi vì, quả thật	Phụ
41	Jīvitam	Sự sống, đời sống, sinh mạng	Danh, trung

Ngữ pháp đoạn kinh 3

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 3
1	NA	NA	NA



Đoạn kinh 4 (VNY)

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: «Rūpaṃ, bhikkhave, anattā. Rūpaṃ ca h'idaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe: 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe: 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.

Vedanā, bhikkhave, anattā. Vedanā ca h'idaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya: 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya: 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.

Saññā, bhikkhave, anattā. Saññā ca h'idaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca saññāya: 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya: 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.

Saṅkhārā, bhikkhave, anattā. Saṅkhārā ca h'idaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣaṃsu, nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhettha ca saṅkhāresu: 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu: 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.

Viññāṇaṃ, bhikkhave, anattā. Viññāṇaṃ ca h'idaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca viññāṇe: 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe: 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.

Từ vựng đoạn kinh 4

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Atha	Rồi, thì	Phụ
2	Kho	Quả thực, chính vậy	Phụ
3	Bhagavant	Đức Thế Tôn	Danh, nam
4	Pañca	5	Số
5	Vaggiya	Thuộc về một nhóm	Tính
6	Bhikkhu	Vị tỷ kheo	Danh, nam
7	Āmantesi	Gọi	Động, bất định, chủ động, mô tả
8	Rūpaṃ	Sắc	Danh, trung
9	Attan	Bản ngã	Danh, nam

10	Ca	Và, hoặc	Phụ
11	Hi	Bởi vì, quả thực	Phụ
12	Ayaṃ/idam~imaṃ /ayaṃ	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
13	Abhaviṣṣa	Thì, là, tồn tại	Động, chủ động, điều kiện
14	Nayidaṃ	Na + y + idaṃ	Hợp âm
15	Ābādhō	Bệnh	Danh, nam
16	Samvattati	Dẫn đến, đưa đến	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
17	Labbhati	Được đạt đến, có thể (xảy ra)	Động, hiện tại, bị động, mô tả
18	Evam	Như vậy, như vậy	Trạng
19	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại, nhân xưng, 1
20	Hoti	Thì, là, tồn tại	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
21	Mā	Không	Phụ
22	Ahosi	Thì, là, tồn tại	Động, bất định, chủ động, mô tả
23	(i)ti	[Ký hiệu trích dẫn]	Phụ
24	Yasmā	Bởi vì	Liên từ
25	Tasmā	Cho nên	Liên từ
26	Vedanā	Thọ	Danh, nữ
27	Saññā	Tưởng	Danh, nữ
28	Saṅkhāro	Hành	Danh, nam
29	Ahesuṃ	Thì, là, tồn tại [ngôi 3, số nhiều]	Động, bất định, chủ động, mô tả
30	Viññāṇaṃ	Thức	Danh, trung

Ngữ pháp đoạn kinh 4

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 4
1	NA	NA	NA

Đoạn kinh 11 (AN)

“cattārome, bhikkhave, **taṇhuppādā** yattha bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati. katame cattāro? cīvaraḥetu vā, bhikkave, bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati; piṇḍapātaḥetu vā, bhikkhave, bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati; senāsanahetu vā, bhikkhave, bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati; itibhavābhavaḥetu vā, bhikkhave, bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati. ime kho, bhikkhave, cattāro taṇhuppādā yattha bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati”ti.

Chú giải

(1) kā uppajjati? **taṇhā**.

(2) taṇhāya uppādā **taṇhuppādā**, taṇhāvatthūni taṇhākāraṇānīti attho.

(3) **cīvarahetūti** “kattha manāpaṃ cīvaraṃ labhissāmī”ti cīvarakāraṇā uppajjati.

(4) **bhavābhavoti** cettha paṇītatarāṇi sappinavanītādīni adhippetāni.
sampattibhavesu paṇītatarapaṇītataṃabhavoti.

Từ vựng đoạn kinh 11

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Catu	4	Số
2	Ayaṃ/idaṃ~imaṃ /ayaṃ	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
3	Bhikkhu	Tỳ kheo	Danh, nam
4	Taṇhā	Ái, khát ái	Danh, nữ
5	Uppādo	Sự sinh lên	Danh, nam
6	Yattha	Tại nơi mà	Trạng, quan hệ
7	Uppajjati	Sinh lên	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
8	Katama	(Người) nào, (vật) nào	Tính, nghi vấn
9	Cīvaraṃ	Y áo	Danh, trung
10	Hetu	Nguyên nhân	Danh, nam
11	Vā/ca	Và, hoặc [liệt kê]	Phụ
12	Piṇḍapāto	Đồ ăn khát thực	Danh, nam
13	Senāsanaṃ	Nơi ở	Danh, trung
14	Iti	Như vậy, như thế	Trạng
15	Bhavo	Trạng thái tồn tại, trạng thái trở thành, hữu	Danh, nam
16	Ko/kiṃ/kā	Cái gì, người nào	Đại, nghi vấn
17	Vatthu	Khu vực, phạm vi, vùng, lĩnh vực, đối tượng, sự vật, chất, câu chuyện, nguyên nhân, nền tảng, cơ hội	Danh, trung
18	Kāraṇaṃ	Nguyên nhân, nguyên do	Danh, trung
19	Attho	Ý nghĩa, lợi ích, nhu cầu, mục đích	Danh, nam
20	Kattha	Tại nơi nào?	Trạng, nghi vấn
21	Manāpa	Thích ý	Tính
22	Labhati	Đạt được	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
23	Ettha	Ở đây	Trạng

24	Paṇīta	Ngon lành, xuất sắc, hảo hạng	Tính
25	-tara	Hơn (so sánh hơn)	Hậu tố
26	Sappi	Bơ lông	Danh, trung
27	Navanītaṃ	Bơ tươi	Danh, trung
28	Ādi	Vân vân	Danh, trung
29	Adhippeta	Được định nghĩa	Quá phân
30	Sampatti	Vận may, hạnh phúc, sự thành công, sự đạt được	Danh, nữ
31	-tama	Nhất (so sánh nhất)	Hậu tố

Ngữ pháp đoạn kinh 11

Hãy đọc đoạn kinh/chú giải và tuân tự giải quyết/trả lời các vấn đề sau:

[1] Từ ghép [**taṇhuppāḍā**] trong câu kinh đầu thuộc biến cách nào và [**uppāḍā**] ở đây có nghĩa gì?

[2] Với kết quả xác định ở [1] thì [**taṇhuppāḍā**] kết hợp với những từ nào khác trong câu? Nhóm từ đó – tính luôn cả [**taṇhuppāḍā**] – tạo thành một cấu trúc câu tương đương với cấu trúc câu nào mà ta đã học? Gợi ý: ta đã học cấu trúc nào có danh từ và phân từ?

[3] Nhắc lại: trong Pali, nội dung một câu nói, một ý nghĩ sẽ được thể hiện bằng cách ghi nguyên văn câu nói, ý nghĩ ấy rồi kèm (i)ti ngay phía sau từ cuối cùng của câu nói, ý nghĩ ấy. Dựa vào nguyên lý này, hãy đọc câu chú giải (3) và cho biết từ [**hetu**] trong đoạn kinh trên tương đương với từ nào, tương đương với biến cách nào?

[4] Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất trong Pali có thể được dùng để nhấn mạnh cấp độ ý nghĩa chứ không nhất thiết để so sánh. Ví dụ:

Tính từ [Kusala] = [thiện]

Cấp độ so sánh hơn [kusala] + [tara] = [kusalatara] = [rất thiện]

Cấp độ so sánh nhất [kusala] + [tama] = [kusalatama] = [cực kỳ thiện]

Dựa vào nguyên lý trên, hãy đọc câu chú giải (4) và lý giải cách thành lập của [**bhavābhavo**]. Gợi ý: [bhavābhavo] = [bhava + abhavo] hay [bhava + bhavo]? Cách thành lập đó biểu thị sắc thái ý nghĩa gì?